

Số: 84 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 15 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Bình";

Xét đề nghị của Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình tại Văn bản số TG/22/12/04 ngày 05/12/2022 về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung một số nội dung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án "Sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Bình" và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 656/TTr-STNMT ngày 12 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình (địa chỉ: Lô F, Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Bình" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F, Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3277932813 do Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23/11/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 26/02/2020.

1.4. Mã số thuế: 0200600678-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phụ tùng ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích của Dự án 11,3 ha.

- Công suất thiết kế của Dự án: Tay lái ô tô 7.500.000 chiếc/năm; túi khí bảo vệ người ngồi trên xe ô tô các loại 13.500.000 chiếc/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại

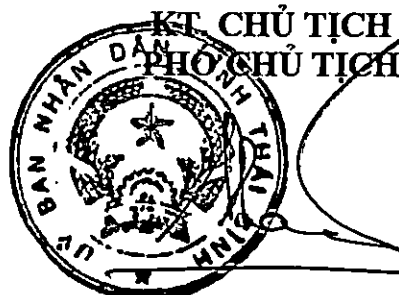
Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

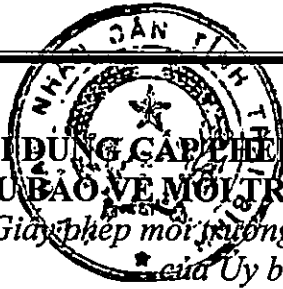
Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Tiên Hải;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT.



Lại Văn Hoàn



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (nước thải được thu gom, xử lý tại 01 công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 12 m³/ngày đêm, 02 công trình xử lý nước thải công suất lần lượt 212 m³/ngày đêm và 120 m³/ngày đêm, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải, không xả ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ thoát nước ngày 09/09/2021 với Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh tổng công ty Viglacera (chủ đầu tư xây dựng và quản lý hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tiên Hải, đồng thời là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tiên Hải).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng 2,88 m³/ngày đêm từ công đoạn rửa Shingane của bộ phận Đúc, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 12 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó tiếp tục được xử lý cùng với nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng số 01 và nước thải nhà ăn tại hệ thống xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT quy định cột B, giá trị C được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng số 01 (được xử lý qua 03 bể tự hoại với tổng dung tích 156 m³) và nước thải nhà ăn (được xử lý qua bể tách mỡ dung tích 04 m³) phát sinh với tổng lưu lượng 180 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm để xử lý, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT quy định cột B, giá trị C được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng số 02 phát sinh với lưu lượng 120

m^3 /ngày đêm (được xử lý qua 02 bể tự hoại với tổng dung tích $150 m^3$) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất $120 m^3$ /ngày đêm để xử lý, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT quy định cột B, giá trị C được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất công suất $12 m^3$ /ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → bể tách dầu mỡ → bể chứa và điều hòa → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng → hệ thống xử lý nước thải công suất $212 m^3$ /ngày đêm.

- Công suất thiết kế: $12 m^3$ /ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 20% định mức $40 g/m^3$ nước thải; NaOH định mức $20 g/m^3$ nước thải; PAC định mức $40 g/m^3$ nước thải; Kuriflock định mức $05 g/m^3$ nước thải.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải công suất $212 m^3$ /ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt nhà xưởng số 01, nhà ăn và nước thải sản xuất sau xử lý (nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ; nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sản xuất xử lý qua công trình xử lý nước thải sản xuất $12 m^3$ /ngày đêm) → bể chứa nước thải thô → bể khử Nitơ → bể Nitrat hóa → bể lắng → bể khử trùng và chứa nước đầu ra → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Công suất thiết kế: $212 m^3$ /ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaClO 8% định mức $03 g/m^3$ nước thải; Methanol 99% định mức $11 g/m^3$ nước thải.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải công suất $120 m^3$ /ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt nhà xưởng số 02 (qua bể tự hoại 3 ngăn) → bể chứa nước thải thô → bể khử Nitơ → bể Nitrat hóa → bể lắng → bể khử trùng và chứa nước đầu ra → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Công suất thiết kế: $120 m^3$ /ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH 20% định mức $20 g/m^3$ nước thải; NaClO 8% định mức $03 g/m^3$ nước thải; Methanol 99% định mức $11 g/m^3$ nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Nhận chuyển giao và đào tạo nhân lực để vận hành trạm xử lý nước thải theo hướng dẫn của nhà cung cấp thiết bị.

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Các máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác, ... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ lấy mẫu quan trắc nước thải sau trạm xử lý nước thải để giám sát chất lượng nước đầu ra.

- Khi quan sát bằng mắt thường chất lượng nước đầu ra không đảm bảo như: nhiều cặn, có màu khác thường, mùi hôi thối, kiểm tra lại các bước vận hành hệ thống xử lý. Nếu không phát hiện ra lỗi kỹ thuật, kiểm tra các van, đường ống, máy bơm... Nếu không xử lý được các lỗi trên thì liên hệ với đơn vị tư vấn lắp đặt hệ thống xử lý đến kiểm tra, nhanh chóng khắc phục sự cố đưa công trình vào vận hành.

- Trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo hệ thống thu gom nước thải hoạt động bình thường trong trường hợp gặp sự cố mất điện.

b) Quy trình ứng phó sự cố:

- Lập tức báo cáo với cấp trên khi có sự cố xảy ra.

- Thông báo với ban quản lý hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Huy động nhân lực, nhanh chóng khắc phục sự cố hỏng hóc trong thời hạn ngắn nhất có thể.

- Trường hợp hệ thống gặp sự cố không đảm bảo khả năng xử lý nước đạt quy chuẩn thải sẽ tiến hành dừng sản xuất và khóa van đầu nối nước thải. Tổng thể tích của các bể của hệ thống xử lý nước thải vào khoảng 390 m³ đủ sức lưu chứa lượng nước thải của nhà máy trong vòng hơn 24 giờ. Sau đó Nhà máy sẽ nhanh chóng tìm cách khắc phục sự cố của trạm xử lý nước thải trong thời gian ngắn nhất. Khi hệ thống hoạt động bình thường trở lại, tiến hành bơm cưỡng bức nước thải trở lại hệ thống xử lý để xử lý đạt quy chuẩn rồi mới thải ra hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp Tiên Hải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 12 m³/ngày đêm.

- Công trình xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm.
- Công trình xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào và đầu ra công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 12 m³/ngày đêm; công trình xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm; công trình xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 12 m³/ngày đêm; công trình xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm; công trình xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày đêm theo giá trị giới hạn cho phép trong Hợp đồng dịch vụ thoát nước ngày 09/09/2021 đã ký với Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh tổng công ty Viglacera (chủ đầu tư xây dựng và quản lý hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tiên Hải, đồng thời là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tiên Hải).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 12 m³/ngày đêm; công trình xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm; công trình xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày đêm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Hải, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

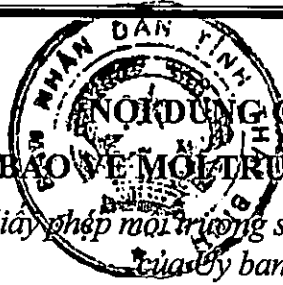
3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ chuyên Đúc số 01 (gồm lò nung nhôm số 01 và máy đúc Shigane số 01).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ chuyên Đúc số 02 (gồm lò nung nhôm số 02 và máy đúc Shigane số 02).
- + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ chuyên Đúc số 03 (gồm lò nung nhôm số 03 và máy đúc Shigane số 03).
- + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ chuyên Đúc số 04 (gồm lò nung nhôm số 04 và máy đúc Shigane số 04).
- + Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ chuyên Đúc số 05 (gồm lò nung nhôm số 05 và máy đúc Shigane số 05).
- + Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 01 (gồm máy đúc PU số 01 và máy đúc PU số 02).
- + Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 02 (gồm máy đúc PU số 03 và máy đúc PU số 04).
- + Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 03 (gồm máy đúc PU số 05 và máy đúc PU số 06).
- + Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 04 (gồm máy đúc PU số 07 và máy đúc PU số 08).
- + Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 05 (gồm máy đúc PU số 09 và máy đúc PU số 10).
- + Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 06 (gồm máy đúc PU số 11 và máy đúc PU số 12).
- + Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 07 (gồm máy đúc PU số 13 và máy đúc PU số 14).
- + Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 08 (gồm máy đúc PU số 15).
- + Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng pha trộn hóa chất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 01, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255911.73$; $Y = 605528.00$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 02, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255912.17$; $Y = 605526.95$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 03, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255914.18$; $Y = 605529.85$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 04, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255912.43$; $Y = 605532.90$.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 05, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255912.95$; $Y = 605528.51$.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 06, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255911.62$; $Y = 605528.31$.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 07, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255912.28$; $Y = 605527.67$.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 08, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255911.40$; $Y = 605528.83$.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 09, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255913.94$; $Y = 605527.87$.
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 10, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255914.84$; $Y = 605528.71$.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 11, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255912.29$; $Y = 605528.93$.
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 12, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255913.51$; $Y = 605529.62$.
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 13, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255912.52$; $Y = 605529.97$.
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 14, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255905.08$; $Y = 605491.39$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 08.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 08.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 08.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 08.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 08.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 08.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 08.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 04.000 m³/ giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 04.000 m³/ giờ.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 164.000 m³/ giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống xả khí thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, giá trị C_{max} (áp dụng K_p = 0,8; K_v = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số: 01; 02; 03; 04; 05			03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
II	Dòng khí thải số: 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13				
1	Metyl Etyl Keton	mg/Nm ³	-		
2	Toluen	mg/Nm ³	750		

3	Axeton	mg/N m ³	-		
4	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
III	Dòng khí thải số 14				
1	Metyl Etyl Keton	mg/Nm ³	-		
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Axeton	mg/Nm ³	-		
4	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền Đúc số 01, 02, 03, 04, 05 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 để xử lý.

- Nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 để xử lý.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ phòng pha trộn hóa chất được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 14 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 (xử lý bụi, khí thải phát sinh tương ứng của từng nguồn số 01, 02, 03, 04, 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của từng nguồn số 01, 02, 03, 04, 05): Khí thải lò nung và máy đúc → Đường ống thu gom khí thải → Bộ lọc hơi dầu → Quạt hút biến tần → Ống xả khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 01).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 02).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 03).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 04).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 05).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 (xử lý bụi, khí thải phát sinh tương ứng của từng nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13):

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của từng nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13):
Khí thải máy PU → Tấm lọc ngăn dung môi bay hơi → Đường ống thu gom khí thải → Quạt hút biến tần → Ống xả khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 06: 08.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 06).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07: 08.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 07).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 08: 08.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 08).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 09: 08.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 09).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 10: 08.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 10).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 11: 08.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 11).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 12: 08.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 12).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 13: 04.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 13).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 14 (xử lý khí thải phát sinh tương ứng của nguồn số 14):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phòng pha trộn hóa chất → chụp hút → Đường ống thu gom khí thải → Quạt hút biến tần → Ống xả khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 04.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 14).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, giám sát hoạt động của các thiết bị: Quạt hút đẩy khí, đường ống thoát khí, thiết bị xử lý khí thải.

- Lắp đặt thiết bị báo cháy và chữa cháy tự động; trang bị các dụng cụ chữa cháy, bình dập lửa bằng khí CO₂.

- Khi xảy ra sự cố: Dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục hệ thống nhằm đảm bảo chất lượng khí thải đầu ra đạt quy chuẩn quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.



2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 01).
- Hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 02).
- Hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 03).
- Hệ thống xử lý khí thải số 04 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 04).
- Hệ thống xử lý khí thải số 05 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 05).
- Hệ thống xử lý khí thải số 06 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 06).
- Hệ thống xử lý khí thải số 07 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 07).
- Hệ thống xử lý khí thải số 08 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 08).
- Hệ thống xử lý khí thải số 09 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 09).
- Hệ thống xử lý khí thải số 10 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 10).
- Hệ thống xử lý khí thải số 11 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 11).
- Hệ thống xử lý khí thải số 12 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 12).
- Hệ thống xử lý khí thải số 13 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 13).
- Hệ thống xử lý khí thải số 14 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 14).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Trên ống xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nhà xưởng 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nhà xưởng 01:

- + Phía Bắc: Tọa độ X = 2256025; Y = 605521.
- + Phía Nam: Tọa độ X = 2255841; Y = 605582.
- + Phía Đông: Tọa độ X = 2255897; Y = 605459.
- + Phía Tây: Tọa độ X = 2255972; Y = 605643.

- Nhà xưởng 02:

- + Phía Bắc: Tọa độ X = 2255918; Y = 605753.
- + Phía Nam: Tọa độ X = 2255719; Y = 605839.
- + Phía Đông: Tọa độ X = 2255772; Y = 605701.
- + Phía Tây: Tọa độ X = 2255860; Y = 605909.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Hiện đại hoá máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất trong nhà máy.
- Lắp đệm chống ồn cho chân quạt, máy nén khí, máy đập, cắt...
- Máy móc phát sinh tiếng ồn lớn được đặt trong nhà xưởng sản xuất kín.
- Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị và kiểm tra độ mài mòn của chi tiết, thay những chi tiết hư hỏng;
- Trồng cây xanh và xây dựng tường rào xung quanh nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Các chất thải khác có thành phần nguy hại	07 01 10	1.080
2	Phoi sắt từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu	07 03 11	5.328
3	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu	07 03 11	4.336
4	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại (bao gồm cả ruột các loại bút)	08 02 04	250
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	156
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	36
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	10.589
8	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi khác	17 08 03	10.288
9	Bao bì mềm thải	18 01 01	456
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	32.160
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20.480
12	Các chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	11.232
13	Mô tơ, bản mạch điện tử thải	19 02 06	250
14	Linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	350
15	Bazơ tẩy thải	07 01 03	150

16	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 06	1.150
Tổng khối lượng			98.291

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải công nghiệp phải xử lý (Bọt khí PU, bavia da vụn, chỉ thừa, mặt sau băng dính, găng tay giẻ lau không dính dầu, rác quét nhà)	258.659
2	Chất thải công nghiệp tái chế (Nhôm vụn, xi nhôm, phế liệu kim loại, pallet gỗ, nhựa, nylon, bìa carton, giấy vụn, phế liệu gỗ, vải túi khí)	1.560.419
Tổng khối lượng		1.819.078

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.003.750
Tổng khối lượng		1.003.750

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại nhà xưởng 1: Diện tích 48 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép.

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại nhà xưởng 2: Diện tích 73,48 m², chia làm 08 ngăn, trong đó có 01 ngăn lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 9,185 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử

dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường nhà xưởng 1: Diện tích 48 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép.

+ Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường nhà xưởng 2: Diện tích 73,48 m², chia làm 08 ngăn, trong đó có 07 ngăn lưu giữ chất thải rắn thông thường tổng diện tích 64,3 m² (9,185 m²/ngăn); thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Lưu giữ cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường tại kho lưu giữ chất thải rắn thông thường nhà xưởng 1 và kho lưu giữ chất thải rắn thông thường nhà xưởng 2.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 89/GPMT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Sau khi dự án đầu tư bổ sung 01 lò nung nhôm; 01 máy đúc Shigane; 03 máy đúc PU để hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất theo Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Bình”, Chủ dự án thực hiện điều chỉnh Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp Giấy phép xem xét, giải quyết.

3. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.

TH.Á.